

Số: 961/TM-TTYT

Liên Sơn Lắc, ngày 22 tháng 10 năm 2025

THƯ MỜI
Về việc mời chào giá

Kính gửi: Các Công ty/Doanh nghiệp/Hộ kinh doanh cung cấp dịch vụ may trang phục y tế, bảo hộ lao động, đồng phục.

Để có cơ sở phê duyệt mua sắm Gói thầu: May trang phục bảo hộ lao động đợt II năm 2025 (Hệ dự phòng + Dân số). Trân trọng kính mời các Công ty/Doanh nghiệp/Hộ kinh doanh cung cấp dịch vụ may trang phục y tế, bảo hộ lao động, đồng phục quan tâm chào giá theo danh mục sau:

STT	HÀNG HÓA	Quy cách	ĐVT	SỐ LƯỢNG
1	Trang phục bác sỹ	May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế	Bộ	18
2	Trang phục điều dưỡng, hộ sinh, y sỹ	May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế	Bộ	70
3	Trang phục của kỹ thuật viên, cử nhân, kỹ sư	May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế	Bộ	6
4	Trang phục Dược sỹ	May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế	Bộ	13
5	Trang phục hành chính	May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế	Bộ	20
6	Bảo vệ/ lái xe	May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế	Bộ	1
Tổng cộng:				128

Yêu cầu về báo giá:

- Báo giá chi tiết đầy đủ các thông tin: Nội dung hàng hóa, thông số kỹ thuật, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền.
(Nhà thầu chào giá theo yêu cầu mẫu phụ lục đính kèm).
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mua bán hàng hoá.

3. Giá chào đã bao gồm thuế (VAT) và tất cả các chi phí liên quan kể cả phí vận chuyển đến bên mua.

- Số lượng bản báo giá: 01 bản chính (Ký, đóng dấu xác nhận đơn vị báo giá).

Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 23/10/2025 đến, ngày 30/10/2025.

Địa chỉ: Trung tâm Y tế Lắc

- Số 02 Phạm Ngọc Thạch, xã Liên Sơn Lắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 034 957 3930 (CN. Mai)

Trung tâm Y tế Lắc rất mong nhận được báo giá và các tài liệu liên quan của quý Công ty/Doanh nghiệp/Hộ kinh doanh.

Trân trọng!

Nơi nhận: 

- Như trên;

- Lưu: VT, TCHC.



Nguyễn Tri Hào



YÊU CẦU KỸ THUẬT
DANH MỤC HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ BẢO GIÁ VÀ CUNG ỨNG
 (Kèm theo Công văn số: 96/TM-TTYT, ngày 23/10/2025 của Trung tâm Y tế Lắc)

STT	HÀNG HÓA	Quy cách/ Thông số kỹ thuật	ĐVT	SỐ LƯỢNG
1	Trang phục bác sỹ	- Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế - Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M ²) (TCVN 8042:2009) 162.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (TCVN 1753:2008) 280x270 ± 2 Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (TCVN 7835-C10:2007) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465:2009) POLYESTER 65.2 ± 0.5 COTTON 34.8 ± 0.5 - Quần đối với Nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M ²) (ISO 3801:1977) 281.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 452x292 ± 2 Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 79.8 ± 0.5 COTTON 20.2 ± 0.5 - Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M ²) (ISO 3801:1977) 240.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) 476x300 ± 2 Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)	Bộ	18

		POLYESTER 73.8 ± 0.5 RAYON 23.6 ± 0.5 SPANDEX 2.6 ± 0.5 - Kích thước: May theo số đo từng cá nhân.		
2	Trang phục điều dưỡng, hộ sinh, y sỹ	- Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế - Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M^2) (TCVN 8042:2009) 162.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (TCVN 1753:2008) $280 \times 270 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở $40^\circ C$ (CẤP) (TCVN 7835-C10:2007) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465:2009) POLYESTER 65.2 ± 0.5 COTTON 34.8 ± 0.5 - Quần đối với Nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M^2) (ISO 3801:1977) 281.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) $452 \times 292 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở $40^\circ C$ (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 79.8 ± 0.5 COTTON 20.2 ± 0.5 - Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M^2) (ISO 3801:1977) 240.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) $476 \times 300 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở $40^\circ C$ (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 73.8 ± 0.5 RAYON 23.6 ± 0.5 SPANDEX 2.6 ± 0.5	Bộ	70

		- Kích thước: May theo số đo từng cá nhân.		
3	Trang phục của kỹ thuật viên, cử nhân, kỹ sư	- Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế - Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M²) (TCVN 8042:2009) 162.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (TCVN 1753:2008) $280 \times 270 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (TCVN 7835-C10:2007) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465:2009) POLYESTER 65.2 ± 0.5 COTTON 34.8 ± 0.5 - Quần đối với Nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 281.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) $452 \times 292 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 79.8 ± 0.5 COTTON 20.2 ± 0.5 - Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 240.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) $476 \times 300 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 73.8 ± 0.5 RAYON 23.6 ± 0.5 SPANDEX 2.6 ± 0.5 - Kích thước: May theo số đo từng cá nhân.	Bộ	6
4	Trang phục Dược sỹ	- Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế	Bộ	13

		- Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M²) (TCVN 8042:2009) 162.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (TCVN 1753:2008) $280 \times 270 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (TCVN 7835-C10:2007) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465:2009) POLYESTER 65.2 ± 0.5 COTTON 34.8 ± 0.5 - Quần đối với Nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 281.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) $452 \times 292 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 79.8 ± 0.5 COTTON 20.2 ± 0.5 - Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 240.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) $476 \times 300 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 73.8 ± 0.5 RAYON 23.6 ± 0.5 SPANDEX 2.6 ± 0.5 - Kích thước: May theo số đo từng cá nhân		
5	Trang phục hành chính	- Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế - Áo: Chất liệu vải kate mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng hoặc sáng màu Khối lượng vải (G/M²) (ISO 3801:1977) 121.7 ± 0.2	Bộ	20

		Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) $412 \times 308 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 79.1 ± 0.5 RAYON 20.9 ± 0.5 - Quần: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu đen hoặc màu sẫm Khối lượng vải (G/M ²) (ISO 3801:1977) 254.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) $476 \times 308 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 71.1 ± 0.5 RAYON 25.3 ± 0.5 SPANDEX 3.6 ± 0.5 - Kích thước: May theo số đo từng cá nhân.		
6	Bảo vệ/ lái xe	- Quy cách: May theo mẫu Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 31/11/2015 của Bộ y tế - Áo: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: Màu xanh đen Khối lượng vải (G/M ²) (ISO 3801:1977) 157.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) $252 \times 266 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.1 ± 0.5 COTTON 34.9 ± 0.5 - Quần: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Khối lượng vải (G/M ²) (ISO 3801:1977) 253.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) $492 \times 288 \pm 2$ Độ bền màu giặt ở 40°C(CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)	Bộ	1



		POLYESTER 70.9 ± 0.5 RAYON 26.3 ± 0.5 SPANDEX 2.8 ± 0.5 - Kích thước: May theo số đo từng cá nhân.		
Tổng cộng:				128